

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2014



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.075.852.095.862</b>	<b>1.628.057.517.714</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	V.01	<i>49.715.547.846</i>	<i>22.422.009.742</i>
1. Tiền	111		49.715.547.846	22.422.009.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Đầu tư ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	<i>1.127.044.700.648</i>	<i>1.000.717.425.500</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.130.126.052.716	1.001.507.223.405
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.081.352.068)	(789.797.905)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>294.677.984.357</i>	<i>195.674.401.585</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		261.274.886.426	138.180.641.328
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	260.748.828.109	138.172.363.148
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		526.058.317	8.278.180
2. Trả trước cho người bán	132		2.694.082.433	2.000.007.331
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	51.607.152.400	69.506.824.696
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(20.898.136.902)	(14.013.071.770)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>146.828.992</i>	<i>-</i>
1. Hàng tồn kho	141		146.828.992	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>49.774.137.503</i>	<i>11.025.699.397</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	42.538.866.081	547.126.890
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		42.119.308.318	-
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		419.557.763	547.126.890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		405.173.848	4.514.418.386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.830.097.574	5.964.154.121
<i>VIII. Tài sản tài bảo hiểm</i>	<i>190</i>	V.25.5	<i>554.492.896.516</i>	<i>398.217.981.490</i>
1. Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	191		212.152.279.125	187.943.303.844
2. Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	192		342.340.617.391	210.274.677.646
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>303.519.562.151</b>	<b>267.802.065.694</b>
<i>i. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	6.000.000.000	6.000.000.000
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>20.748.306.681</i>	<i>16.522.663.400</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.211.593.725	9.964.283.772
Nguyên giá	222		40.280.132.768	32.979.460.493
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.068.539.043)	(23.015.176.721)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.536.712.956	6.558.379.628
Nguyên giá	228		6.606.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.886.169)	(48.219.497)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	V.13	<i>274.292.393.996</i>	<i>243.612.849.277</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		50.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		206.090.000.000	226.235.833.333
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(16.457.626.004)	(17.283.004.056)
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>2.478.861.474</i>	<i>1.666.553.017</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.219.406.495	1.231.828.056
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	213.500.433	418.770.415
3. Tài sản dài hạn khác	268		45.954.546	15.954.546
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.379.371.658.013</b>	<b>1.895.859.583.408</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng năm 2014

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.497.786.430.701</b>	<b>1.117.911.894.713</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>1.489.985.087.684</i>	<i>1.114.082.304.968</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		253.068.254.608	192.466.518.956
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	253.049.671.791	192.465.204.257
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		18.582.817	1.314.699
3. Người mua trả tiền trước	313		3.869.672.600	3.739.260.779
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	19.532.389.824	16.628.914.668
5. Phải trả người lao động	315		29.516.151.029	31.799.561.513
6. Chi phí phải trả	316	V.17	31.840.172.186	14.536.202.928
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12.654.935.371	10.327.303.352
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		42.298.888.450	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.258.444.483	5.585.049.585
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	1.093.946.179.133	838.999.493.187
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		567.395.532.085	456.786.545.766
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		453.118.585.186	315.922.310.556
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		73.432.061.862	66.290.636.865
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>7.801.343.017</i>	<i>3.829.589.745</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.554.754.614	168.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.246.588.403	3.661.589.745
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>12</b>	<b>881.585.227.312</b>	<b>777.947.688.695</b>
<i>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.22</i>	<i>881.585.227.312</i>	<i>777.947.688.695</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		762.299.820.000	660.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.875.765.330	4.875.765.330
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.800.187.891	1.800.187.891
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		15.296.050.945	13.311.197.165
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.313.403.146	97.960.538.309
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.379.371.658.013</b>	<b>1.895.859.583.408</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)			2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)			104.605.427.439	48.588.799.997
3. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (US\$)			711.649.95	42.480,11
- Euro (EUR)			262,62	270,49

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2015

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2014

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	231.594.444.986	184.504.957.110	717.724.428.451	651.059.454.122
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11				
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	42.733.838.355	28.634.467.302	134.354.038.282	133.432.394.245
4. Thu nhập khác	13	1.321.916.967	464.631.403	1.511.280.754	1.371.705.329
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(164.511.980.877)	(124.054.275.220)	(512.435.194.129)	(439.992.310.853)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21				
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(12.949.916.936)	1.428.759.280	(24.428.475.935)	(14.856.654.199)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(72.140.483.516)	(67.542.141.894)	(204.910.543.439)	(216.876.622.827)
9. Chi phí khác	24	(1.534.641.167)	(663.640.962)	(1.705.132.864)	(852.295.654)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	24.513.177.812	22.772.857.029	110.110.401.120	113.285.670.163
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(7.510.112.778)	(7.426.559.632)	(25.297.796.721)	(28.726.052.797)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	418.770.415	(205.269.982)	418.770.415
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	17.003.065.034	15.766.067.812	84.607.334.417	84.978.387.781
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.192	1.350



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2014

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	01	VI.25.1	<b>307.176.233.355</b>	<b>263.991.815.648</b>	<b>1.001.896.992.749</b>	<b>859.583.660.607</b>
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		290.475.004.420	207.640.430.910	998.274.701.961	789.650.231.827
Phí nhân tài bảo hiểm	01.2		44.620.007.947	29.673.537.162	124.260.161.876	102.243.261.531
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm	01.3		(27.918.779.012)	26.477.847.576	(110.637.871.088)	(32.309.832.551)
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	02	VI.26.2	<b>(108.431.897.827)</b>	<b>(109.701.336.117)</b>	<b>(374.183.388.820)</b>	<b>(331.527.711.068)</b>
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(115.460.718.229)	(88.673.643.670)	(398.392.364.101)	(333.958.823.366)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		7.028.820.402	(21.027.692.447)	24.208.975.281	2.431.112.298
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	03		<b>198.744.335.528</b>	<b>154.290.479.531</b>	<b>627.713.603.929</b>	<b>528.055.949.539</b>
Hòa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		32.850.109.458	30.214.477.579	90.010.824.522	123.003.504.583
Trong đó:						
Hòa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	28.073.728.117	22.664.401.067	66.475.971.129	88.507.963.297
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	6.776.381.341	7.550.076.492	23.534.853.393	34.495.541.286
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	10		<b>231.594.444.986</b>	<b>184.504.957.110</b>	<b>717.724.428.451</b>	<b>651.059.454.122</b>
Chi bồi thường	11		(107.335.143.040)	(81.800.382.116)	(341.189.835.676)	(291.292.930.780)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(107.857.069.701)	(81.800.382.116)	(342.012.797.219)	(291.292.930.780)
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		531.928.661		822.961.543	
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		27.600.332.650	26.549.389.105	109.138.732.628	112.037.262.017
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm	13		(78.258.205.384)	(103.091.288.938)	(128.008.916.868)	(77.376.126.560)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		83.005.712.462	82.682.223.157	122.920.978.344	48.399.675.028
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	VI.28.1	(75.057.303.292)	(75.660.058.792)	(237.139.041.572)	(208.232.120.295)
Tăng (giảm) dự phòng dự đoán lớn	16		2.748.889.115	1.105.619.305	(7.141.424.997)	(11.167.211.057)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	VI.28.2	(92.173.566.700)	(49.499.835.733)	(268.154.727.560)	(220.582.979.501)
Trong đó:						

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(28.004.375.580)	(22.464.072.499)	(65.101.112.806)	(94.292.765.547)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(64.169.190.120)	(27.035.763.234)	(203.053.614.754)	(126.300.213.954)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>(164.511.980.877)</b>	<b>(124.054.275.220)</b>	<b>(512.435.194.129)</b>	<b>(439.992.310.853)</b>
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		67.082.464.109	60.450.681.890	205.289.234.322	211.067.143.269
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20					
Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22					
Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	42.733.835.355	28.634.467.302	134.354.038.282	133.432.394.245
Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	(12.949.816.936)	1.428.759.280	(24.428.475.935)	(14.856.654.199)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		29.783.921.419	20.063.226.562	109.925.562.347	118.575.740.046
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	(72.140.483.516)	(67.542.141.894)	(204.910.543.439)	(216.876.622.827)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.725.902.012	22.971.766.578	110.304.253.230	112.766.260.488
Thu nhập khác	31		1.321.916.967	464.631.403	1.511.280.754	1.371.705.329
Chi phí khác	32		(1.634.641.167)	(663.540.952)	(1.705.132.854)	(852.295.654)
Lợi nhuận khác	40		(212.724.200)	(198.909.549)	(193.852.110)	519.409.675
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>24.513.177.812</b>	<b>22.772.857.029</b>	<b>110.110.401.120</b>	<b>113.285.670.163</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(7.510.112.778)	(7.425.559.632)	(25.297.799.721)	(28.726.052.787)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	418.770.415	(205.269.982)	418.770.415
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.003.065.034	15.766.067.812	84.607.334.417	84.978.387.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.192	1.350

  
 Ông Nguyễn Xuân Đông  
 Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán

  
 Bà Lại Ngân Giang  
 Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

  
 Ông Trần Hoài An  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 20 tháng 01 năm 2015



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		110.110.401.120	113.285.670.163
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		3.075.028.994	2.318.549.996
3	Các khoản dự phòng		263.297.927.189	63.702.023.525
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(39.763.216.442)	(120.528.265.153)
6	Chi phí lãi vay		-	991.208.516
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		336.720.140.861	59.769.187.047
9	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(100.992.461.526)	-
10	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(146.828.992)	(77.035.491.651)
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		(73.208.780.703)	72.154.865.460
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(42.979.317.630)	(1.332.029.699)
13	Chi phí lãi vay đã trả		-	(991.208.516)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.268.355.967)	(27.461.914.493)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		5.443.372.925	18.570.285.682
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(34.078.468.083)	(17.135.524.263)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.489.300.885	26.538.169.567
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.672.026.820)	(6.332.304.646)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.028.000.000.000)	(1.205.496.800.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		891.645.833.333	1.070.324.800.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(200.895.364.022)	(51.670.626.157)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		178.776.534.711	111.326.979.454
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.973.203.017	120.528.265.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(70.171.819.781)	38.680.313.804
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		33.000.000.000	6.557.533.810
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.943.000)	(64.546.053.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		32.976.057.000	(57.988.519.390)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27.293.538.104	7.229.963.981
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	22.422.009.742	15.192.045.761
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	49.715.547.846	22.422.009.742

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2015



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV.

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý IV năm 2014

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

### **Vốn Điều lệ**

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 762.299.820.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 660 tỷ đồng).

### **Mạng lưới hoạt động**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có hai mươi năm (25) công ty thành viên trên cả nước.

### **Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính quý IV năm 2014 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2014 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

#### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 3.2 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo Phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

### 3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

#### Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

#### Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đồng sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

#### Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2014.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%



## 3.5 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính quý IV năm 2014 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

## 3.6 *Ghi nhận tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2014. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2014.

## 3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo Phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

## 3.8 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.9 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

### 3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

### 3.11 *Dự phòng nghiệp vụ*

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

#### 2. *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

#### (ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

### *(iii) Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

### **3.12 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

### **3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu phí bảo hiểm*

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

#### *Phí nhận tái bảo hiểm*

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

#### *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

#### *Thu nhập từ hoa hồng*

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

### 3.17 Ghi nhận chi phí

#### *Phí nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

#### *Chi phí bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

#### *Chi phí hoa hồng*

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

## THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 01. TIỀN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	519.564.735	547.650.628
Trong đó:		
VNĐ	519.564.735	547.650.628
Ngoại tệ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	41.695.239.372	21.874.359.114
Trong đó:		
VNĐ	26.476.929.456	20.970.836.083
Ngoại tệ	15.218.309.916	903.523.031
Tiền đang chuyển	7.500.743.739	-
Tương đương tiền	-	-
	<u>49.715.547.846</u>	<u>22.422.009.742</u>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 02. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	72.626.052.719	100.507.223.405
Cổ phiếu niêm yết	67.187.909.716	50.169.080.405
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.438.143.000	5.438.143.000
Trái phiếu công ty	-	44.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	1.057.500.000.000	901.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn VND	1.057.500.000.000	901.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn USD	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.081.352.068)	(789.797.905)
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.127.044.700.648</b>	<b>1.000.717.425.500</b>

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 02.

### 03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu lãi tiền gửi và trái phiếu	46.303.806.694	32.289.989.321
Phải thu khác	5.303.345.706	37.216.835.375
<b>Cộng</b>	<b>51.607.152.400</b>	<b>69.506.824.696</b>

### 04. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Kỳ quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn khác	-	-
Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 05. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	2.275.812.525	28.201.818.114	198.829.854	32.979.460.493
Mua mới		520.285.911	6.696.179.091	54.207.273	7.300.672.275
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	2.799.098.436	34.897.997.205	283.037.127	40.280.132.768
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
Số dư đầu kỳ	(188.666.674)	(2.009.947.193)	(20.744.568.750)	(91.594.104)	(23.015.176.721)
Khấu hao trong kỳ	(52.000.004)	(207.037.101)	(2.711.646.415)	(42.478.802)	(3.053.362.322)
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(260.666.678)	(2.216.984.294)	(23.456.215.165)	(134.072.906)	(26.068.539.043)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày đầu kỳ	2.131.333.326	266.865.332	7.457.249.364	108.835.750	9.964.283.772
Tại ngày cuối kỳ	2.039.333.322	582.114.142	11.441.582.040	148.564.221	14.211.593.725

## 06. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
Tăng trong kỳ			
Trong đó:			
Mua mới			
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu kỳ	-	(48.219.497)	(48.219.497)
Tăng trong kỳ		(21.666.672)	(21.666.672)
Trong đó:			
Chi phí trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	-	(69.886.169)	(69.886.169)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	58.379.628	6.558.379.628
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	36.712.956	6.536.712.956



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 07. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
<b>1. Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>150.145.833.333</b>
Trái phiếu	130.000.000.000	150.145.833.333
<b>2. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>34.660.020.000</b>	<b>34.660.020.000</b>
Công ty liên doanh bảo hiểm Lào Việt (LVI)	34.660.020.000	34.660.020.000
<b>3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>76.090.000.000</b>
Công ty TNHH Bảo hiểm BIDV Metlife	50.000.000.000	
<b>4. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>76.090.000.000</b>	<b>76.090.000.000</b>
Góp vốn đầu tư vào công ty khác	76.090.000.000	76.090.000.000
<b>5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(16.457.626.004)</b>	<b>(17.283.004.056)</b>
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>274.292.393.996</b>	<b>243.612.849.277</b>

### 08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	7.187.596.337	6.505.217.593
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.484.401.747	6.232.158.623
Thuế thu nhập cá nhân	4.743.988.304	3.760.475.818
Thuế tài nguyên	-	-
Các loại thuế khác	-	131.062.634
Các khoản phí, lệ phí	116.403.436	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.532.389.824</b>	<b>16.628.914.668</b>

### 09. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	379.783.566	26.946.709
Bảo hiểm xã hội	66.177.886	(31.204.104)
Bảo hiểm y tế	8.535.031	27.405.211
Bảo hiểm thất nghiệp	14.456.422	13.836.326
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.754.576.068	1.184.121.926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.431.406.398	9.106.197.284
<b>Cộng</b>	<b>12.654.935.371</b>	<b>10.327.303.352</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn để:	Thặng dư vốn cổ phần	Dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	2.271.699.140	1.800.187.891	(6.577.533.810)	9.062.277.776	93.789.569.917	760.346.200.914
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						84.978.387.781	84.978.387.781
- Tăng khác		2.604.056.190		6.577.533.810	4.248.919.389		13.430.519.389
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác						(80.807.419.389)	(80.807.419.389)
Số dư đầu năm nay	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891	-	13.311.197.165	97.960.538.309	777.947.688.695
- Tăng vốn trong năm trước	102.299.820.000					(69.298.620.000)	33.000.000.000
- Lãi trong năm nay						84.607.334.417	84.607.334.417
- Tăng khác					1.984.853.760	1.254.106.347	3.238.960.127
- Giảm vốn trong năm nay							
- Giảm khác						(17.208.755.927)	(17.208.755.927)
Số dư cuối kỳ	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	-	15.296.050.945	97.313.403.146	881.585.227.312

## 11. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	73.004.506.972	37.950.880.982
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	72.909.394.809	37.812.675.801
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	95.112.163	138.205.181
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	59.942.269.450	32.697.543.695
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	121.248.622.132	62.888.770.016
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	6.416.442.190	4.609.397.090
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	136.987.365	25.771.365
<b>Cộng</b>	<b>260.748.828.109</b>	<b>138.172.363.148</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	224.698.539.661	165.849.363.827
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.826.874.811	3.253.113.974
Phải trả bồi thường bảo hiểm	9.532.177.174	9.330.479.978
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	12.976.441.697	13.998.583.431
Phải trả khác	15.638.448	33.663.047
<b>Cộng</b>	<b>253.049.671.791</b>	<b>192.465.204.257</b>

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	-	-
- Số dư đầu năm	-	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	78.632.216.130	-
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	36.512.907.812	-
- Số dư cuối năm	42.119.308.318	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	419.557.763	547.126.890
<b>Cộng</b>	<b>42.538.866.081</b>	<b>547.126.890</b>

### 14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	567.395.532.085	456.786.545.766
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	453.118.585.186	315.922.310.556
Dự phòng dao động lớn	73.432.061.862	66.290.636.865
<b>Cộng</b>	<b>1.093.946.179.133</b>	<b>838.999.493.187</b>

### 15. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	212.152.279.125	187.943.303.844
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	342.340.617.391	210.274.677.646
<b>Cộng</b>	<b>554.492.896.516</b>	<b>398.217.981.490</b>

### 16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu phí bảo hiểm tai nạn con người	62.111.429.363	44.377.491.833
Doanh thu phí bảo hiểm y tế	54.770.854.147	37.764.223.227
Doanh thu phí bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	861.408.244	6.141.240
Doanh thu phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	238.379.809.402	187.036.336.490
Doanh thu phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	76.817.158.148	53.292.562.875

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Doanh thu phí bảo hiểm hàng không	6.257.851.784	17.051.169.849
Doanh thu phí bảo hiểm xe cơ giới	360.667.852.779	309.646.909.770
Doanh thu phí bảo hiểm cháy, nổ	123.730.290.582	95.545.322.196
Doanh thu phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	46.061.562.098	36.183.155.603
Doanh thu phí bảo hiểm trách nhiệm	6.010.046.704	4.392.177.277
Doanh thu phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7.962.265.990	1.550.214.287
Doanh thu phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.974.773.999	4.983.657.129
Doanh thu phí bảo hiểm nông nghiệp	424.015.320	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(754.636.599)	(2.611.505.579)
Phí nhận tái bảo hiểm tai nạn con người	660.563.873	106.993.270
Phí nhận tái bảo hiểm y tế	157.070.880	-
Phí nhận tái bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	95.500.658.165	79.929.730.150
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.534.697.430	3.307.608.129
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	4.229.825.429	3.511.080.996
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	827.218.008	1.328.138.766
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	10.754.642.127	7.209.792.632
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	464.280.569	1.756.165.800
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	692.601.917	273.147.603
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	12.338.600
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.814.965.562	4.344.349.110
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	731.032.027	896.292.105
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(107.394.111)	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(110.637.871.088)	(32.309.832.551)
<b>Cộng</b>	<b>1.001.896.992.749</b>	<b>859.583.660.607</b>

### 17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm tai nạn con người	446.651.347	1.126.292.140
Phí nhượng tái bảo hiểm y tế	127.440.977	73.239.522
Phí nhượng tái bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	198.582.736.209	176.090.225.028
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	54.594.745.385	36.454.794.345
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	8.166.845.356	19.281.600.439
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	1.415.974.352	705.101.724
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	81.342.835.032	60.141.944.741
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	33.889.671.344	28.148.492.695
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	3.793.215.362	2.355.403.339
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5.996.264.690	699.310.028
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	9.633.169.493	8.882.419.365
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	402.814.554	-
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(24.208.975.281)	(2.431.112.298)
<b>Cộng</b>	<b>374.183.388.820</b>	<b>331.527.711.068</b>

### 18. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	108.949.274.072	88.894.204.444
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(42.298.888.450)	-
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(174.414.493)	(386.241.147)
<b>Cộng</b>	<b>66.475.971.129</b>	<b>88.507.963.297</b>

### 19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	306.983.961.398	256.300.228.559
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	35.028.835.821	34.992.702.221
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(93.791.318.589)	(88.292.994.595)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hãng đã xử lý bồi thường 100%)	(822.961.543)	-
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	112.661.502.829	53.631.859.138
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(122.920.978.344)	(48.399.675.028)
<b>Cộng</b>	<b>237.139.041.572</b>	<b>208.232.120.295</b>

### 20. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	65.101.112.806	94.292.765.547
Chi về dịch vụ đại lý	14.736.126.554	9.918.761.789
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	686.940.135	495.904.279
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	497.378.714	346.646.463
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.830.707.682	3.492.312.201
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	185.302.461.669	97.834.773.976
<b>Cộng</b>	<b>268.154.727.560</b>	<b>220.592.979.501</b>

### 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.568.751.759	88.327.335.835
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	16.409.056.557	24.981.602.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.798.277.862	6.154.159.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.170.213.310	9.894.677.336
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.407.738.794	4.074.619.046
<b>Cộng</b>	<b>134.354.038.282</b>	<b>133.432.394.245</b>

### 22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	2.267.809	994.738.516
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	5.748.230.933	265.185.562
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.277.483.661	10.142.489.430
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.466.176.111	2.632.380.812
Chi phí tài chính khác	934.317.421	821.859.879
<b>Cộng</b>	<b>24.428.475.935</b>	<b>14.856.654.199</b>

### 23. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

#### Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tổng công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Tổng công ty hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh này cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Năm 2009, Tổng công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho các nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài. Tuy nhiên cho giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Tổng công ty chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế.

#### Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC	Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Cam kết thuê văn phòng	20.733.145.613
	<b>20.733.145.613</b>
Trong đó:	
Đến hạn trong vòng 1 năm	5.253.630.909

### 24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo quý IV năm 2014 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

### 25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

### 26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

#### *Trích từ bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

##### *Ảnh hưởng đối với tổng tài sản*

	31/12/2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	01/01/2014 Trình bày lại VND
Phải thu khách hàng	247.812.937.447	(109.632.296.119)	138.180.641.328
Phải thu ngắn hạn khác	37.216.835.375	32.269.989.321	69.506.824.696
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	187.943.303.844	187.943.303.844
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	210.274.677.646	210.274.677.646
<b>Ảnh hưởng đối với tài tổng sản dài</b>	<b>285.029.772.822</b>	<b>320.875.674.692</b>	<b>605.905.447.514</b>

##### *Ảnh hưởng đối với tổng nguồn vốn*

	31/12/2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	01/01/2014 Trình bày lại VND
Phải trả người bán	269.808.825.754	(77.342.306.798)	192.466.518.956
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.495.303.352	(168.000.000)	10.327.303.352
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	268.843.241.922	187.943.303.844	456.786.545.766
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	105.647.632.910	210.274.677.646	315.922.310.556
Phải trả dài hạn khác	-	168.000.000	168.000.000
<b>Ảnh hưởng đối với tổng nguồn vốn</b>	<b>654.795.003.938</b>	<b>320.875.674.692</b>	<b>975.670.678.630</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

*Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh*

Chỉ tiêu	Năm 2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Năm 2013 Trình bày lại VND
Thu phí bảo hiểm gốc	792.253.387.574	(2.613.155.947)	789.650.231.627
Thu phí nhận tái bảo hiểm	102.679.393.371	(436.131.840)	102.243.261.531
Hoàn phí	(2.865.087)	2.865.087	-
Giảm phí	(2.620.539.874)	2.620.539.874	-
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	34.069.658.259	425.883.027	34.495.541.286
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng	(29.878.720.253)	29.878.720.253	-
Tăng/giảm về dự phòng phí chưa được hưởng của phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	-	(32.309.832.551)	(32.309.832.551)
Tăng/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	2.431.112.298	2.431.112.298
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	(256.300.228.559)	256.300.228.559	-
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(34.992.702.221)	34.992.702.221	-
Tổng chi bồi thường	-	(291.292.930.780)	(291.292.930.780)
Tăng/giảm dự phòng bồi thường	(28.976.451.532)	28.976.451.532	-
Tăng/giảm dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(77.376.126.560)	(77.376.126.560)
Tăng/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	48.399.675.028	48.399.675.028
Chi phí khác hoạt động kinh Doanh	(203.363.503.891)	(17.229.475.610)	(220.592.979.501)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(422.762.835.243)	(17.229.475.610)	(439.992.310.853)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(234.105.098.436)	17.229.475.610	(216.876.622.827)



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2015